

Bản án số: 71/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 5 - 2024
V/v: “Ly hôn, T/c về nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Đạt

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Văn Phú Hiên

2. Bà Đoàn Thị Mến

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng-Thư ký TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- **Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có văn bản không tham gia phiên tòa.**

Ngày 30 - 5 -2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 55/2024/TLST-HNGĐ ngày 05/3/2024 về “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/5/2024, giữa:

-**Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1996; nơi cư trú: Tổ G, ấp N, xã X, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; (có mặt)

-**Bị đơn:** Ông Ân Văn Đ, sinh năm 1986; nơi cư trú: A16 đường H, khu phố P, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông Ân Văn Đ tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2015, được UBND thị trấn P, huyện X cấp chứng nhận kết hôn số 64, ngày 08/5/2015; hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có tổ chức hỏi, cưới. Sau khi lầy nhau cả hai về chung sống tại khu phố P, thị trấn phước B, huyện X.

Bà **T** và ông **Đ** chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2023 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do ông **Đ** đi làm không đưa tiền về chăm lo cuộc sống gia đình, mỗi lần có việc cần bà **T** lại phải xin tiền chị gái, dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế, chung sống không còn hạnh phúc. Từ tháng 11/2023 đến nay bà **T** đã về nhà cha mẹ để sinh sống, vợ chồng đã ly thân. Nhận thấy vợ chồng chung sống nhưng không đạt được mục đích hôn nhân nên bà **T** yêu cầu được ly hôn với ông **Đ**.

Về con chung: Bà **T** và ông **Đ** có 02 con chung tên **Ân Ngọc Nhã K**, sinh ngày 17/3/2015 đang sống cùng ông **Đ** và **Ân Nhã T1**, sinh ngày 16/9/2017 đang sống cùng bà **T**. Bà **T** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **T1**, giao cháu **K** cho ông **Đ** nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng cho con. Bà **T** hiện đang làm nghề bán quán ăn, thu nhập mỗi tháng 10.000.000 đồng, nhưng không có xác nhận về thu nhập.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông **Ân Văn Đ trình bày:** Ông **Đ** thống nhất về thời điểm và điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung, cũng như thời điểm ly thân mà bà **T** trình bày. Ông **Đ** thừa nhận từ khi lấy nhau chưa tháng nào đưa lương cho bà **T**, nhưng đó là do mở quán nhậu chung với chị gái ông **Đ** nên tiền để hết ở quầy kế toán, vợ chồng cần gì cứ lên đó lấy, đồng thời lợi nhuận thu được thì chị gái ông **Đ** giữ và đã mua cho vợ chồng 01 mảnh đất và đang có kế hoạch làm nhà để vợ chồng ở riêng nhưng ông **Đ** chưa nói cho bà **T** biết nên bà **T** không hiểu và thông cảm cho ông **Đ**. Ông **Đ** không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà **T** do còn thương yêu vợ con, không muốn các con phải thiếu cha thiếu mẹ. Ông **Đ** hứa sẽ thay đổi, có gì sẽ bàn bạc với bà **T**, chỉ mong vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung ông **Đ** yêu cầu được nuôi cả 02 con chung là **Ân Ngọc Nhã K**, sinh ngày 17/3/2015 và **Ân Nhã T1**, sinh ngày 16/9/2017, không yêu cầu bà **T** cấp dưỡng cho con. Ông **Đ** hiện đang làm nghề đầu bếp, thu nhập mỗi tháng khoảng 20.000.000 đồng, nhưng không có xác nhận về thu nhập.

Về tài sản chung và nợ chung ông **Đ** thống nhất cùng bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Bà **T** yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung, bị đơn cư trú tại **huyện X**; Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS), HĐXX xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “*Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Xuyên Mộc.

[2] Về hôn nhân: Bà **T** và ông **Đ** được UBND thị trấn **P**, huyện **X** cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 01), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình thì hôn nhân giữa bà **T** và ông **Đ** là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Bà **T** và ông **Đ** cùng xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 11/2023 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mỗi người có cách nhìn nhận khác nhau nhưng đều xác định có mâu thuẫn về kinh tế. Từ tháng 11/2023 đến nay vợ chồng đã ly thân, bà **T** đã dẫn theo con nhỏ về nhà cha mẹ để sống, ông **Đ** có tìm gặp bà **T** để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành. HĐXX xét thấy mâu thuẫn giữa bà **T** và ông **Đ** đã đến mức trầm trọng, vợ chồng đã có mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến ly thân, mỗi người sống mỗi nơi, không lo lắng, chăm sóc cho nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông **Đ** không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được giải pháp hàn gắn để vợ chồng đoàn tụ. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T** đối với ông **Đ**.

[4] Về nuôi con chung và cấp dưỡng cho con: Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 và khoản 2 Điều 82 Luật HN&GD thì “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*”. Bà **T** yêu cầu được nuôi dưỡng cháu **Ân Nhã T1**, sinh ngày 16/9/2017, giao cháu **Ân Ngọc Nhã K**, sinh ngày 17/3/2015 cho ông **Đ** nuôi dưỡng; căn cứ để yêu cầu: Bà **T** hiện đang sống cùng cha mẹ ruột và làm nghề bán quán ăn, thu nhập mỗi tháng khoảng 10.000.000 đồng, có thể chăm sóc tốt cho con nên không yêu cầu ông **Đ** cấp dưỡng. Ông **Đ** yêu cầu được nuôi cả 02 con chung, căn cứ để yêu cầu: Ông **Đ** hiện đang làm nghề đầu bếp, thu nhập bình quân hàng tháng 20.000.000 đồng, có thể chăm sóc tốt cho con nên không yêu cầu bà **T** cấp dưỡng.

Xét thấy, cả bà **T**, ông **Đ** đều có thu nhập có thể đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung, đặc thù công việc của cả hai bên đều tương đồng nhau; bà **T** và ông **Đ** đều đang sống cùng cha mẹ để có thể sẽ được cha mẹ hỗ trợ về việc chăm sóc con cái. Cháu **T1** đang sống cùng bà **T**, cháu **K** đang sống cùng ông **Đ** và có nguyện vọng được sống cùng ông **Đ**. Như vậy cả bà **T** và ông **Đ** đều có điều kiện về kinh tế để chăm sóc, nuôi dưỡng con như nhau, nhưng xét về “*Sự gắn bó, thân thiết của con với cha, mẹ*” thì cháu **T1** đã quen được bà **T** chăm sóc, dạy dỗ và cháu **K** đã quen được ông **Đ**, chăm sóc, dạy dỗ nên để bảo đảm “*Nguyện vọng của con được sống chung với cha hoặc mẹ*”, “*Bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con*” và bảo đảm “*quyền lợi về mọi mặt của con*”, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà **T**, giao cháu **T1** cho bà **T** nuôi dưỡng và giao cháu **K** cho ông **Đ** nuôi dưỡng. Bà **T** và ông **Đ** không ai phải cấp dưỡng cho con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Do bà **T**, ông **Đ** không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, quyết định.

[6] Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và lời thừa nhận của các bên phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS là chứng cứ của vụ án.

[7] Về án phí: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn.

[8] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự và Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo, kháng nghị theo quy định BLTTDS.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271, 273, 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy T đối với ông Ân Văn Đ về “Ly hôn, Tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

1.1. Về hôn nhân: Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Ân Văn Đ thuận tính ly hôn.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng cho con: Bà Nguyễn Thị Thùy T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ân Nhã T1, sinh ngày 16/9/2017, ông Ân Văn Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ân Ngọc Nhã K, sinh ngày 17/3/2015 cho đến khi lần lượt các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi phát sinh các căn cứ pháp lý làm chấm dứt quyền và nghĩa vụ nuôi con. Bà T và ông Đ không phải cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn bà T, ông Đ đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Bà T, ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà bà T, ông Đ và những người thân thích không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thùy T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu số 0005275 ngày 25/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà T đã nộp đủ án phí.

- Ông Ân Văn Đ không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày; VKSND cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/5/2024). Đương sự và VKSND cùng cấp không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị 15 ngày, được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND tỉnh BR-VT;
- Chi Cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- UBND thị trấn Phước Bửu (Số 64 ngày 08/5/2015);
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Duy Đạt

